

**CÔNG TY TNHH GAS PETRO HÀ NỘI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GAS PETRO HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GAS PETRO HANOI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110349019

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 36 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965104268

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết<br>- Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu);<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa. Cụ thể:<br>+ Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu),<br>+ Lò sưởi, tháp làm lạnh,<br>+ Máy thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện,<br>+ Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí,<br>+ Thiết bị khí đốt (gas) | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541     |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620        |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631        |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm;<br>- Bán buôn hàng mỹ phẩm: Son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt...;<br>- Chế phẩm vệ sinh: Xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi, khăn giấy, tã giấy, giấy vệ sinh...<br>- Bán buôn đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...<br>- Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(không bao gồm Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn như:<br>- Dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa;<br>- Khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hoá lỏng<br>- Dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661(Chính) |
| 18. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8220        |
| 19. | Dịch vụ đóng gói<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động đóng gói trên cơ sở phí hoặc hợp đồng, có hoặc không liên quan đến một quy trình tự động:<br>+ Đóng chai đựng dung dịch lỏng, gồm đồ uống và thực phẩm,<br>+ Đóng gói đồ rắn,<br>+ Đóng gói bảo quản dược liệu,<br>+ Dán tem, nhãn và đóng dấu,<br>+ Bọc quà.                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> <p>(loại trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)</p> | 8559 |
| 21. | <p>Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình: Tủ lạnh, lò nấu, lò nướng, máy giặt, máy vắt, máy sấy quần áo, điều hòa nhiệt độ...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9522 |
| 22. | <p>Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9610 |
| 23. | <p>Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9639 |
| 24. | <p>Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br/>(Trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6399 |
| 25. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 26. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ môi giới bất động sản;<br/>Sàn giao dịch bất động sản.<br/>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br/>Dịch vụ quản lý bất động sản<br/>(Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Việc kiểm tra lý, hóa và các phân tích khác của tất cả các loại vật liệu và sản phẩm, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra âm thanh và chấn động;</li> <li>- Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất...;</li> <li>- Kiểm tra trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm, bao gồm kiểm tra thú y và điều khiển quan hệ với sản xuất thực phẩm;</li> <li>- Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ...;</li> <li>- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;</li> <li>- Kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện: Mô tô, ô tô, thiết bị điện...;</li> <li>- Kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn;</li> <li>- Phân tích lỗi;</li> <li>- Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước...;</li> </ul> | 7120 |
| 28. | <p>Quảng cáo</p> <p>(trừ quảng cáo thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 29. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 31. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)</p> <p>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 32. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1610 |
| 33. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 34. | <p>Sản xuất hoá chất cơ bản</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất khí y học và công nghiệp vô cơ dạng lỏng hoặc nén: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khí cơ bản,</li> <li>+ Không khí nén hoặc lỏng,</li> <li>+ Khí làm lạnh,</li> <li>+ Khí công nghiệp hỗn hợp</li> <li>+ Khí phân lập.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2011 |
| 35. | <p>Sản xuất sản phẩm chịu lửa</p> <p>chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đồ gốm sứ cách nhiệt từ nguyên liệu hoá thạch silic.</li> <li>+ Gạch, ngói chịu lửa.</li> <li>+ Sản xuất bình, nồi, vôi, ống..</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2391 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>Chi tiết:<br>- Cắt, tạo dáng, hoàn thiện sản phẩm đá sử dụng trong xây dựng, trong nghĩa trang, đường xá và lợp mái;<br>- Sản xuất đồ gia dụng bằng đá;                                                                                                        | 2396 |
| 37. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, công;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại.                                                                                                                                           | 2511 |
| 38. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại<br>Chi tiết<br>- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;<br>- Sản xuất thùng chứa bằng kim loại cho nén và hoá lỏng khí đốt;<br>- Sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi cấp nhiệt. | 2512 |
| 39. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 40. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ bán lẻ vàng; bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                    | 4789 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                              | 4799 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                            | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 46. | Vận tải đường ống<br>Chi tiết:<br>- Vận tải khí, khí hóa lỏng, xăng dầu, nước, chất lỏng khác, bùn than và những hàng hóa khác qua đường ống.<br>- Hoạt động của trạm bơm.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4940 |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kho ngoại quan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Gửi hàng<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển<br>- Giao nhận hàng hóa<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn<br>- Hoạt động liên quan như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa<br>( Trừ vận tải hàng hóa hàng không, hoa tiêu) | 5229 |
| 50. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>Ký túc xá học sinh, sinh viên<br>Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm<br>Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590 |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke và vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 52. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn, Giới thiệu việc làm cho người lao động (Trừ hoạt động trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7810 |
| 53. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8219 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3092 |
| 55. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3311 |
| 56. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 57. | <p>Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống</p> <p>Chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất khí đốt, phân phối khí tự nhiên hoặc tổng hợp tới người tiêu dùng cuối cùng thông qua một hệ thống đường ống chính.</li> <li>- Sản xuất khí đốt cho mục đích cung cấp khí đốt từ than đá, phế phẩm của nông nghiệp hoặc rác thải;</li> <li>- Vận chuyển, phân phối và cung cấp nhiên liệu khí các loại thông qua hệ thống ống dẫn chính;</li> <li>- Bán khí đến người sử dụng thông qua ống dẫn chính</li> <li>- Hoạt động của các đại lý và nhà môi giới mà thu xếp việc mua bán khí đốt thông qua hệ thống phân phối của người khác;</li> <li>- Mua bán, trao đổi nhiên liệu khí và khả năng vận chuyển nhiên liệu khí.</li> </ul> | 3520 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 61. | <p>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;</li> <li>- Bán lẻ đồ điện gia dụng: nồi cơm điện, ấm đun điện, phích điện, quạt, tủ lạnh, máy giặt...;</li> <li>- Bán lẻ đèn và bộ đèn điện.</li> <li>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 62. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 63. | <p>Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ nước hoa, nước thơm;</li> <li>- Bán lẻ mỹ phẩm: Son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác;</li> <li>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: Nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |

